

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tuần thứ 4 tháng 03 năm 2020 trên địa bàn huyện Nga Sơn

Thực hiện Công văn số 362/UBND –KTTC ngày 09/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 17/12/2019 của Bộ Tài chính về quản lý, điều hành, bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020;

UBND huyện Nga Sơn báo cáo tình hình giá cả thị trường hàng tuần tháng 03 năm 2020, cụ thể như sau:

I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả trong kỳ:

Trong tuần trên địa bàn huyện Nga Sơn không có biến động lớn về giá trong tất cả các mặt hàng.

II. Công tác quản lý và điều hành giá tháng 03 năm 2020:

Tiếp tục thực hiện công văn số 177/STC-QLCS –GC ngày 15/01/2019 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 06/CT-BTC ngày 24/12/2018.

III. Diễn biến một số mặt hàng chủ yếu.

1. Lương thực:

Giá lương thực ổn định so với tuần thứ 3 tháng 03/2020 cụ thể như: thóc tẻ lúa lai VT404 giá 6.700đồng/kg, gạo tẻ loại thường 14.000đồng /kg, gạo nếp: 27.000đồng/kg

2. Thực phẩm:

Giá thực phẩm tăng so với tuần thứ 3 tháng 03/2020 cụ thể như: Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg, Gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên giá 120.000đồng/kg, thịt lợn mông sản giá: 160.000đồng/kg, thịt lợn thăn: 170.000đồng/kg, thịt ba chỉ : 160.000đồng, thịt lợn hơi: 87.000 đồng.

3. Phân bón:

Giá phân ổn định so với tuần thứ 3 tháng 03/2020 cụ thể như sau: Đạm Ure giá 10.000đồng/kg.

4. Muối:

Giá muối ổn định so với tuần thứ 3 tháng 03/2020 do nguồn cung cấp ổn định, nhu cầu không có nhiều thay đổi cụ thể như: Muối hạt iốt giá 5.000đồng/kg.

5. Đường:

Giá đường ổn định so với tuần thứ 3 tháng 03/2020 do nguồn cung ổn định, nhu cầu không có nhiều thay đổi cụ thể như: Đường trắng tinh luyện 15.000đồng/kg.

6. Giá xăng dầu:

Giá xăng, dầu Diezen có sự điều chỉnh so với tuần thứ 2 tháng 03/2020 cụ thể: Dầu Diezen 0.05 giá 13.290 đồng/lít giảm 1.780 đồng/lít (xăng sinh học E5 RON 92-II giá 16.370 đồng/lít giảm 2.330 đồng/lít, xăng RON 95-III giá 17.140 đồng/lít giảm 2.360 đồng/lít

(Có phụ lục giá thị trường tuần thứ 4 tháng 03/2020 kèm theo)

Vậy UBND huyện Nga Sơn trân trọng báo cáo. *um*

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính (B/c);
- Lưu VT, TCKH *um*

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Ngọc Duy
Đỗ Ngọc Duy

PHỤ LỤC SỐ 1

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGÀ SƠN

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TUẦN THỨ 4 THÁNG 3 NĂM 2020

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm) (9)=(8-7)	Tỷ lệ tăng (giảm) 10=(9-7)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	10=(9-7)	11	12
I	I	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	0	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg							
2	0	Gạo tẻ ngon	Tầm thơm hoặc tương đương	đ/kg							
3	0	Thịt lợn hơi(thịt heo hơi)		đ/kg		85.000	87.000	2.000			
4	0	Thịt lợn nạc thân(thịt heo nạc thân)		đ/kg		150.000	170.000	20.000			
5	0	Thịt bò thân		đ/kg		260.000	250.000	(10.000)			
6	0	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200-300 gram/cái	đ/kg		250.000	250.000	-			
7	0	Gà ta	Còn sống, loại 1.5-2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg		110.000	110.000	-			
8	0	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1.5-2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg		80.000	80.000	-			
9	0	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		125.000	125.000	-			
10	0	Cá quả(cá lóc)	Loại 2 con/1kg hoặc phổ biến	đ/kg		100.000	100.000	-			
11	0	Cá chép	Loại 2 con /1kg hoặc phổ biến	đ/kg		50.000	50.000	-			
12	0	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/ kg	đ/kg		250.000	250.000	-			
13	0	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0.5	đ/kg		5.000	5.000	-			
14	0	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		6.000	6.000	-			
15	0	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		20.000	20.000	-			
16	0	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		20.000	20.000	-			
17	0	Muối hạt	Gói 01Kg	đ/kg		10.000	10.000	-			Ghi rõ nhãn hiệu
18	0	Dầu thực vật	Chai 01 lit	đ/lit		42.000	42.000	-			Dầu ăn Neptune
19	0	Đường trắng kết tinh	Gói 01Kg	đ/kg		15.000	15.000	-			Đường kính lam son
20	0	Sữa Similac 1(900g)	Ghi rõ quy cách	Hộp		530.000	530.000	0			Ghi rõ nhãn hiệu
II	0 2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
0		Giống lúa Khang dân đột		đ/kg							
2.0001		biến, cấp NC		đ/kg							

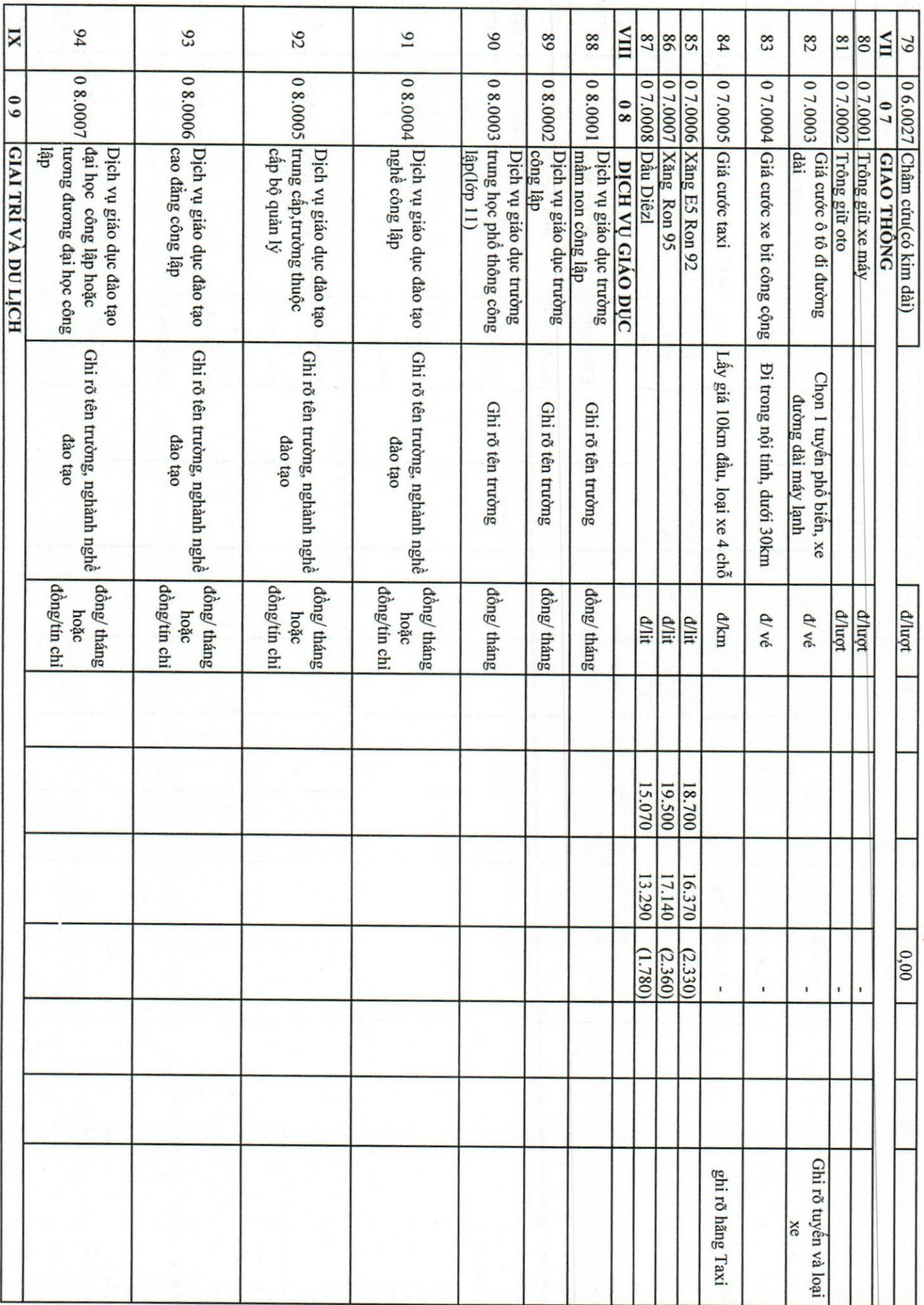
[illegible]

[illegible]

[illegible]



VI 0 6 DỊCH VỤ Y TẾ											
53	0 6.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước	d/lượt		33.000	33.000				
54	0 6.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ ngày		178.500	178.000				
55	0 6.0003	Siêu âm		d/lượt		49.000	42.100				
56	0 6.0004	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt		69.000	64.200				
57	0 6.0005	Xét nghiệm tẽ bảo cận nước tiểu hoặc cận Adis		d/lượt		37.100	27.300				
58	0 6.0006	Điện tâm đồ		d/lượt		45.900	32.000				
59	0 6.0007	Nội soi thực quản - di dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt		231.000	240.000				
60	0 6.0008	Hàn composite cổ răng		d/lượt		324.000	324.000				
61	0 6.0009	Châm cứu(có kim dài)		d/lượt		75.800	75.800				
62	0 6.0010	Khám bệnh		d/lượt							
63	0 6.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cầu Nhà nước	d/ ngày							
64	0 6.0012	Siêu âm		d/lượt							
65	0 6.0013	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt							
66	0 6.0014	Xét nghiệm tẽ bảo cận nước tiểu hoặc cận Adis		d/lượt							
67	0 6.0015	Điện tâm đồ		d/lượt							
68	0 6.0016	Nội soi thực quản - di dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt							
69	0 6.0017	Hàn composite cổ răng		d/lượt							
70	0 6.0018	Châm cứu(có kim dài)		d/lượt							
71	0 6.0019	Khám bệnh		d/lượt							
72	0 6.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ ngày							
73	0 6.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	d/lượt							
74	0 6.0022	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt							
75	0 6.0023	Xét nghiệm tẽ bảo cận nước tiểu hoặc cận Adis		d/lượt							
76	0 6.0024	Điện tâm đồ		d/lượt							
77	0 6.0025	Nội soi thực quản - di dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt							
78	0 6.0026	Hàn composite cổ răng		d/lượt							



[illegible]